

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 100 /LIZEN-PL&KSNB

TP. HCM, ngày 27 tháng 3 năm 2025
Hochiminh City, March 27th 2025

**TÓM TẮT SỔ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 20/03/2025 ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN THAM DỰ
ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2025**

**SHAREHOLDING STRUCTURE REGISTERED ON DATE 20/03/2025 FOR THE PURPOSE OF CONFIRMING
THE RIGHTS TO JOIN IN THE ANNUAL GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS OF 2025**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange



I. CƠ CẤU SỞ HỮU/ SHAREHOLDING STRUCTURE

1. Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông/ Shareholding structure on type of shareholder basis

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông (*) | |
|---|--|--------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | | | | | Shareholding structure | |
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| NO. | Subject | Number of shares | Proportional ownership (%) | Number of shareholders | Institution | Individual |
| 1 | Cổ đông Nhà nước/ <i>The State as shareholder</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI/ <i>Founder/ FDI Shareholder</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước/ <i>Domestic</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài/ <i>Foreign</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cổ đông lớn/ <i>Major Shareholders</i> | 9.782.506 | 5.02 | 1 | 0 | 1 |
| | - Trong nước/ <i>Domestic</i> | 9.782.506 | 5.02 | 1 | 0 | 1 |
| | - Nước ngoài/ <i>Foreign</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Công đoàn Công ty/ <i>Labor Union</i> | 13.215 | 0.01 | 1 | 1 | 0 |
| | - Trong nước/ <i>Domestic</i> | 13.215 | 0.01 | 1 | 1 | 0 |
| | - Nước ngoài/ <i>Foreign</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury shares</i> | 2.000.338 | 1.03 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ <i>Preferred stocks</i> | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i> | 183.295.111 | 93,94 | 25.544 | 73 | 25.471 |
| | - Trong nước/ <i>Domestic</i> | 178.834.699 | 91.66 | 25.415 | 53 | 25.362 |
| | - Nước ngoài/ <i>Foreign</i> | 4.460.412 | 2.28 | 129 | 20 | 109 |
| TỔNG CỘNG/ TOTAL | | 195.091.170 | 100 | 25.547 | 75 | 25.472 |
| Trong đó: - Trong nước/ Domestic | | 190.630.758 | 97.72 | 25.418 | 55 | 25.363 |
| - Nước ngoài/ Foreign | | 4.460.412 | 2.28 | 129 | 20 | 109 |

2. Cơ cấu sở hữu theo Cổ đông lớn và Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NĐTCKCN)

Shareholding structure on Major shareholder and professional investor basis

Công ty chưa xác định được danh sách các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo Điều 11 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14. Theo đó, Công ty chưa thể tóm tắt theo bảng bên dưới.

The company has not identified the list of professional securities investors according to Article 11 of the Securities Law No. 54/2019/QH14. Accordingly, the Company cannot summarize according to the table below.

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông (*)/ Shareholding structure | |
|-------------------------|---|-------------------|----------------------------|------------------------|---|------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| NO. | Subject | Number of Share | Proportional ownership (%) | Number of Shareholders | Institution | Individual |
| 1 | Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN/ Major Shareholders (excluding Professional investors) | 9.782.506 | 5.02 | 1 | 0 | 1 |
| | - Trong nước/ Domestic | 9.782.506 | 5.02 | 1 | 0 | 1 |
| | - Nước ngoài/ Foreign | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% VDL trở lên/ Professional investors holding an amount of share exceeding 5% of paid-up capital | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trong nước/ Domestic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ngoài/ Foreign | | | | | |
| 3 | NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% VDL Professional investors which hold share in an amount under 5% of the paid-up capital | 1.560.580 | 0.80 | 29 | 29 | 0 |
| | - Trong nước/ Domestic | 389.162 | 0.20 | 14 | 14 | 0 |
| | - Nước ngoài/ Foreign | 1171418 | 0.60 | 15 | 15 | |
| TỔNG CỘNG/ Total | | 11.343.086 | 5.82 | 30 | 29 | 1 |

3. Cơ cấu cổ đông theo loại cổ phiếu/ Shareholding structure on type of share basis

| Đối tượng | Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng | Số lượng CP chuyển nhượng tự do | Tổng cộng | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------|
| Subject | Number of transfer restriction shares | Number of free transfer shares | Total | Proportional ownership (%) |
| 1 | 2(**) | 3 | 4=2+3 | 5 |
| I. Cổ đông nội bộ | 514.000 | 17.900.775 | 18.414.775 | 9.44 |
| II. Cổ phiếu quỹ | | 2.000.338 | 2.000.338 | 1.03 |
| III. Công đoàn Công ty | | 13.215 | 13.215 | 0.01 |

| Đối tượng | Số lượng CP hạn chế chuyên nhượng | Số lượng CP chuyển nhượng tự do | Tổng cộng | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|
| IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có) | | | | |
| V. Cổ đông khác | 2.936.000 | 171.726.842 | 174.662.842 | 89.53 |
| 1. Trong nước | 2.936.000 | 167.363.435 | 170.299.435 | 87.29 |
| 1.1 Cá nhân | 2.936.000 | 164.027.279 | 166.963.279 | 85.58 |
| 1.2 Tổ chức | | 3.336.156 | 3.336.156 | 1.71 |
| Trong đó Nhà nước: | | | | |
| 2. Nước ngoài | | 4.362.497 | 4.362.497 | 2.24 |
| 2.1 Cá nhân | | 1.198.425 | 1.198.425 | 0.61 |
| 2.2 Tổ chức | | 3.164.072 | 3.164.072 | 1.62 |
| TỔNG CỘNG: | 3.450.000 | 191.641.170 | 195.091.170 | 100 |

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT LIST OF SHAREHOLDERS BY TYPE

| STT | Tên tổ chức/cá nhân/ | Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD/ | Ngày cấp | Địa chỉ | Số lượng cổ phiếu/ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Cổ phiếu bị hạn chế chuyên nhượng (**) |
|--|----------------------------------|------------------------|---------------|---|--------------------|----------------------------|--|
| No | Name of organization/ individual | ID/Passport number | Date of issue | Place of issue | Number of stock | Proportional ownership (%) | Number of transfer restriction shares |
| A. Cổ đông nhà nước/State shareholders | | | | | | | |
| Tổng Cộng A/ Total A | | | | | | | |
| B. Cổ đông lớn/ Major Shareholders | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Nghĩa | 025063014031 | 11/08/2021 | Số 13 phố Tân An, P. Tân Dân, TP. Việt Trì, Phú Thọ | 9.782.506 | 5.02 | 0 |
| Tổng Cộng B/ Total B | | | | | | | |
| C. Cổ đông chiến lược/ Strategic shareholders | | | | | | | |
| Tổng Cộng C/ Total C | | | | | 0 | 0 | 0 |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân/ | Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD/ | Ngày cấp | Địa chỉ | Số lượng cổ phiếu/ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**) |
|---|----------------------------------|------------------------|---------------|----------------|--------------------|----------------------------|--|
| No | Name of organization/ individual | ID/Passport number | Date of issue | Place of issue | Number of stock | Proportional ownership (%) | Number of transfer restriction shares |
| D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)/ <i>Founding partner/FDI Shareholder (in case Listed company is a FDI company)</i> | | | | | | | |
| Tổng Cộng D/ Total D | | | | | | | |
| Tổng Cộng (A+B+C+D)/ Total (A+B+C+D) | | | | | 9.782.506 | 5.02 | 0 |

III. DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN DETAILED SHAREHOLDING OF INTERNAL PERSONS

| STT No. | Họ tên Name | Chức vụ Position | Số lượng CP/ Number of shares | | | |
|------------|----------------------------|--|-------------------------------|------------------------|-----------|----------------------------|
| | | | Hạn chế chuyển nhượng(*) | Chuyển nhượng tự do(*) | Tổng cộng | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| | | | Transfer restriction | Free transfer | Total | Proportional ownership (%) |
| 1 | Bùi Dương Hùng | Chủ tịch HĐQT Chairman of the BOD | 0 | 5.800.052 | 5.800.052 | 2.97 |
| 2 | Tăng Quốc Thuộc | Phó Chủ tịch HĐQT Vice Chairman of the BOD | 0 | 1.232.263 | 1.232.263 | 0.55 |
| 3 | Nguyễn Văn Nghĩa | Thành viên HĐQT, TV UBKT Member of the BOD, Member of Audit Committee | 0 | 9.782.506 | 9.782.506 | 5.02 |
| 4 | Budiman Satrio Sudono Liem | Thành viên HĐQT Member of the BOD | 0 | 97.915 | 97.915 | 0.05 |
| 5 | Phan Ngọc Hiếu | Thành viên HĐQT, Trưởng ban UBKT Member of the BOD, Head of Audit Committee | 0 | 24 | 24 | 0 |
| 6 | Dương Kim Ngọc | Thành viên HĐQT | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | <i>Member of the BOD</i> | | | | |
|-------------------------|-------------------|--|----------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 7 | Cao Ngọc Phương | Tổng giám đốc <i>General Director</i> | 86.600 | 221.100 | 307.700 | 0.16 |
| 8 | Lê Thị Phương Nam | Phó Tổng Giám đốc, Người UQ CBTT, Người quản trị công ty <i>Deputy General Director, Authorized person to disclose information, Person in charge of corporate governance</i> | 125.900 | 372.000 | 497.900 | 0.26 |
| 9 | Phí Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc <i>Deputy General Director</i> | 99.700 | 7.607 | 107.307 | 0.06 |
| 10 | Nguyễn Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc <i>Deputy General Director</i> | 129.700 | 387.248 | 516.948 | 0.27 |
| 11 | Bành Văn Anh | Phó Tổng Giám đốc <i>Deputy General Director</i> | 55.500 | 60 | 55.560 | 0.03 |
| 12 | Đỗ Văn Hưởng | Kế toán trưởng <i>Chief accountant</i> | 16.600 | 0 | 16.600 | 0.01 |
| TỔNG CỘNG/TOTAL: | | | 514.000 | 17.900.775 | 18.414.775 | 9.44 |

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
Authorized person to disclose information



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Phương Nam

